

VVCM – CA MAU/Ca Mau Domestic**VVCM AD 2.1 TÊN VÀ ĐỊA DANH
CẢNG HÀNG KHÔNG/SÂN BAY****VVCM AD 2.1 AERODROME
LOCATION INDICATOR AND NAME**

VVCM – CA MAU/Ca Mau Domestic

**VVCM AD 2.2 TỌA ĐỘ, ĐẶC ĐIỂM VÀ
ĐỊA CHỈ NHÀ CHỨC TRÁCH CẢNG
HÀNG KHÔNG****VVCM AD 2.2 AERODROME
GEOGRAPHICAL AND
ADMINISTRATIVE DATA**

1	Tọa độ và vị trí điểm quy chiếu sân bay <i>ARP coordinates and site at AD</i>	091039B - 1051033Đ Giao điểm của trục đường CHC 09/27 và trục đường lấn vào sân đỗ tàu bay 091039N - 1051033E Intersection of RCL 09/27 and CL of TWY to apron of ACFT
2	Hướng và cự ly so với thành phố <i>Direction and distance from the city</i>	Cách trung tâm thành phố Cà Mau 3 KM về phía Đông 3 KM from the center of Ca Mau City to the East
3	Mức cao/nhiệt độ trung bình <i>Elevation/reference temperature</i>	2 M/26.7°C
4	Bề mặt địa hình mấp mô tại vị trí mức cao sân bay <i>Geoid undulation at AD ELEV PSN</i>	Không <i>Nil</i>
5	Độ lệch từ <i>MAG VAR</i>	0° 0°
6	Địa chỉ nhà chức trách sân bay, địa chỉ bưu điện, điện thoại, Fax, AFS <i>AD Administration, address, telephone, Fax, AFS</i>	Địa chỉ: Cục Hàng không Việt Nam Cảng vụ Hàng không miền Nam Cảng hàng không Cà Mau Điện thoại: (84-290) 3 562 062 Fax: (84-290) 3 562 007 AFS: Không Post: Civil Aviation Authority of Viet Nam (CAAV) Southern Airports Authority (SAA) Ca Mau Airport Phone: (84-290) 3 562 062 Fax: (84-290) 3 562 007 AFS: Nil Địa chỉ: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam Cảng hàng không Cà Mau Điện thoại: (84-290) 3 833 855 Fax: (84-290) 3 830 128 AFS: VVCMYDYX Post: Airports Corporation of Viet Nam (ACV) Ca Mau Airport Phone: (84-290) 3 833 855 Fax: (84-290) 3 830 128 AFS: VVCMYDYX
7	Loại chuyển bay được phép hoạt động (IFR/VFR) <i>Type of traffic permitted (IFR/VFR)</i>	IFR/VFR
8	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

VVCM AD 2.3 GIỜ HOẠT ĐỘNG**VVCM AD 2.3 OPERATION HOURS**

1	Nhà chức trách sân bay <i>Aerodrome Administration</i>	HJ
2	Hải quan và Xuất nhập cảnh <i>Customs and Immigration</i>	Không <i>Nil</i>
3	Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh dịch tễ <i>Health and Sanitation</i>	HJ
4	Dịch vụ Thông báo tin tức hàng không (AIS) <i>AIS Briefing Office (AIS)</i>	HJ
5	Cơ sở thủ tục bay (ARO) <i>ATS Reporting Office (ARO)</i>	HJ
6	Cơ sở khí tượng tại sân (MET) <i>MET Briefing office</i>	HJ
7	Dịch vụ không lưu (ATS) <i>Air Traffic Services (ATS)</i>	HJ
8	Nhiên liệu <i>Fuelling</i>	HJ
9	Dịch vụ bốc dỡ <i>Handling</i>	HJ
10	An ninh <i>Security</i>	HJ
11	Dọn tuyết <i>De-icing</i>	Không <i>Nil</i>
12	Ghi chú <i>Remark</i>	Không <i>Nil</i>

VVCM AD 2.4 DỊCH VỤ BỐC DỠ VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ**VVCM AD 2.4 HANDLING SERVICES AND FACILITIES**

1	Phương tiện bốc dỡ hàng hóa <i>Cargo handling facilities</i>	Xe tải ISUZU <i>Lorry ISUZU</i>
2	Loại nhiên liệu/dầu nhờn <i>Fuel/oil types</i>	Dầu Castrol, Shell <i>Castrol, Shell Oil</i>
3	Phương tiện nạp nhiên liệu/sức chứa <i>Fuelling facility/capacity</i>	Không <i>Nil</i>
4	Nhà vòm dành cho tàu bay vắng lại <i>Hangar space for visiting aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
5	Phương tiện sửa chữa định kỳ cho tàu bay vắng lại <i>Repair facilities for visiting aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.5 PHƯƠNG TIỆN PHỤC
VỤ HÀNH KHÁCH****VVCM AD 2.5 PASSENGER
FACILITIES**

1	Khách sạn <i>Hotels</i>	Gần sân bay và trong thành phố <i>Near the AD and in the city</i>
2	Nhà hàng <i>Restaurants</i>	Trong thành phố <i>In the city</i>
3	Phương tiện giao thông <i>Transportation</i>	Taxi và ô tô cho thuê <i>Taxis and rented car</i>
4	Thiết bị y tế <i>Medical facilities</i>	Sơ cứu tại sân bay. Bệnh viện trong thành phố <i>First aid at AD. Hospitals in the city</i>
5	Ngân hàng và bưu điện <i>Bank and Post Offices</i>	Trong thành phố <i>In the city</i>
6	Văn phòng du lịch <i>Tourist Office</i>	Trong thành phố <i>In the city</i>
7	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.6 DỊCH VỤ CỨU NẠN VÀ
CỨU HỎA SÂN BAY****VVCM AD 2.6 RESCUE AND FIRE
FIGHTING SERVICES**

1	Loại cứu hỏa tại sân bay đáp ứng <i>AD category for fire fighting</i>	Cấp 5 <i>CAT 5</i>
2	Thiết bị cứu nạn <i>Rescue equipment</i>	Đáp ứng theo tiêu chuẩn khuyến cáo của ICAO <i>Adequately provided as recommended by ICAO</i>
3	Khả năng di chuyển tàu bay bị hỏng <i>Capability for removal of disabled aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
4	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.7 MÙA HOẠT ĐỘNG – DỌN
QUANG****VVCM AD 2.7 SEASONAL
AVAILABILITY – CLEARING**

Không có yêu cầu dọn quang vì sân bay hoạt động quanh năm.

There is no requirement for clearing as the aerodrome is available throughout the year.

**VVCM AD 2.8 SÂN ĐỖ, ĐƯỜNG
LĂN VÀ SỐ LIỆU KIỂM TRA
VỊ TRÍ**
**VVCM AD 2.8 APRONS, TAXIWAYS
AND CHECK
LOCATIONS/POSITIONS DATA**

1	Bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ <i>Apron surface and strength</i>	Bề mặt <i>Surface:</i>	Bê tông nhựa <i>Bituminous concrete</i>
		Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 16/F/C/Y/T
2	Chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn <i>Taxiway width, surface and strength</i>	Chiều rộng: <i>Width:</i>	14.5 M
		Bề mặt: <i>Surface:</i>	Bê tông nhựa <i>Bituminous concrete</i>
		Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 16/F/C/Y/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ đo độ cao <i>Altimeter check point location and elevation</i>	Vị trí: <i>Location:</i>	Không <i>Nil</i>
		Mức cao: <i>Elevation:</i>	Không <i>Nil</i>
4	Điểm kiểm tra VOR <i>VOR checkpoints</i>	Không <i>Nil</i>	
5	Điểm kiểm tra INS <i>INS checkpoints</i>	Không <i>Nil</i>	
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>	

VVCM AD 2.9 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT, HƯỚNG DẪN DI CHUYỂN MẶT ĐẤT VÀ SƠN KẼ DẤU HIỆU CHỈ DẪN

VVCM AD 2.9 SURFACE MOVEMENT GUIDANCE AND CONTROL SYSTEM AND MARKINGS

1	Các ký hiệu chỉ dẫn cho tàu bay đậu, chỉ dẫn lăn và vị trí đậu của tàu bay Use of aircraft stand ID signs, TWY guidelines and visual docking/parking guidance system of aircraft stands	Các ký hiệu chỉ dẫn lăn có ở tất cả các điểm giao nhau của đường lăn, đường CHC và tất cả các vị trí chờ. Hướng dẫn lăn trên sân đỗ. Taxiing guidance signs at all intersections with TWY, RWY and at all holding positions. Guidelines at apron.	
2	Sơn kẻ và các đèn đường CHC và đường lăn RWY and TWY marking and lighting	Đường CHC:	Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu đường CHC, ngưỡng đường CHC, khu chạm bánh, trục đường CHC, lề đường CHC và cuối đường CHC. Đèn: Không
		RWY:	Marking: Designation, THR, TDZ, centre line, edge line and end of RWY. Lights: Nil
		Đường lăn:	Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu đường lăn, trục đường lăn, lề đường lăn. Đèn: Không
		TWY:	Marking: Designation, centre line, edge line. Lights: Nil
3	Giàn đèn báo dừng Stop bars	Không Nil	
4	Ghi chú Remarks	Không Nil	

**VVCM AD 2.10 CHƯỚNG NGẠI VẬT
SÂN BAY****VVCM AD 2.10 AERODROME
OBSTACLES**

Trong Khu vực 2 <i>In Area 2</i>					
Tên/Nhận dạng CNV <i>OBST ID/Designation</i>	Loại CNV <i>OBST type</i>	Vị trí CNV <i>OBST position</i>	Mức cao/Chiều cao <i>ELEV/HGT</i>	Đánh dấu/Loại, màu sắc <i>Markings/Type, colour</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
a	b	c	d	e	f
Sẽ được bổ sung sau <i>To be developed</i>					

Trong Khu vực 3 <i>In Area 3</i>					
Tên/Nhận dạng CNV <i>OBST ID/Designation</i>	Loại CNV <i>OBST type</i>	Vị trí CNV <i>OBST position</i>	Mức cao/Chiều cao <i>ELEV/HGT</i>	Đánh dấu/Loại, màu sắc <i>Markings/Type, colour</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
a	b	c	d	e	f
Sẽ được bổ sung sau <i>To be developed</i>					

**VVCM AD 2.11 LOẠI TIN TỨC KHÍ
TƯỢNG****VVCM AD 2.11 METEOROLOGICAL
INFORMATION**

1	Cơ quan khí tượng liên quan <i>Associated MET office</i>	Trạm quan trắc khí tượng Cà Mau <i>Ca Mau MET station</i>
2	Giờ hoạt động <i>Hours of service</i>	HJ
	Cơ sở MET ngoài giờ hoạt động <i>MET Office outside hours</i>	Không <i>Nil</i>
3	Cơ sở chịu trách nhiệm cung cấp bản tin TAF <i>Office Responsible for TAF preparation</i>	Cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat MET Office</i>
	Thời gian hiệu lực <i>Periods of validity</i>	09 hoặc 12 giờ (phát 04 lần trong ngày với thời gian bắt đầu có hiệu lực vào lúc 0000, 0300, 0600 và 0900 UTC; phát 1 giờ trước khi bản tin TAF có hiệu lực) <i>09 or 12 HR (04 times per day with effect at 0000, 0300, 0600 and 0900 UTC; issued 1HR before TAF message validity)</i>
4	Dự báo xu hướng <i>Trend forecast</i>	TREND (được đưa vào METAR) <i>TREND (to be added to METAR)</i>
	Thời gian hiệu lực <i>Periods of validity</i>	2 giờ <i>2 HR</i>
5	Cung cấp thuyết trình/tư vấn <i>Briefing/consultation provided</i>	Nhân viên khí tượng tư vấn <i>Personal consultation</i>
6	Hồ sơ bay <i>Flight documentation</i>	Bản đồ <i>Charts</i>
	(Các) ngôn ngữ sử dụng <i>Language(s) used</i>	Tiếng Anh/Tiếng Việt <i>English/Vietnamese</i>
7	Bản đồ và tin tức sẵn có để thuyết trình hoặc tư vấn <i>Charts and other information available for briefing or consultation</i>	Có sẵn <i>Available</i>
8	Thiết bị bổ sung sẵn có để cung cấp tin tức <i>Supplementary equipment available for providing information</i>	Không <i>Nil</i>
9	Các cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu được cung cấp tin tức khí tượng <i>ATS units provided with information</i>	<i>Ca Mau TWR, Ca Mau ARO</i>
10	Tin tức bổ sung (giới hạn cung cấp dịch vụ...) <i>Additional information (limitation of service, etc...)</i>	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.12 CÁC SỐ LIỆU VÀ
ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC****VVCM AD 2.12 RUNWAY PHYSICAL
CHARACTERISTICS**

Ký hiệu Số đường CHC <i>Designations RWY NR</i>	Hướng thực <i>TRUE BRG</i>	Kích thước đường CHC (M) <i>Dimensions of RWY (M)</i>	Sức chịu tải PCN bề mặt đường CHC và đoạn dừng <i>Strength (PCN) and surface of RWY and SWY</i>	Tọa độ đầu thêm Tọa độ cuối đường CHC Độ mấp mô của bề mặt trái đất tại đầu thêm đường CHC <i>THR co-ordinates RWY end co-ordinates THR geoid undulation</i>	Mức cao đầu thêm và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác <i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
09	092°	1 500 x 30	PCN 16/F/C/Y/T Bê tông nhựa <i>PCN 16/F/C/Y/T Bituminous concrete</i>	091039.43B 1051015.65Đ <i>091039.43N 1051015.65E</i>	THR 1.863 M
27	272°	1 500 x 30	PCN 16/F/C/Y/T Bê tông nhựa <i>PCN 16/F/C/Y/T Bituminous concrete</i>	091038.12B 1051104.81Đ <i>091038.12N 1051104.81E</i>	THR 1.961 M

Độ dốc RWY-SWY <i>Slope of RWY-SWY</i>	Kích thước đoạn dừng (M) <i>SWY dimensions (M)</i>	Kích thước khoảng trống (M) <i>CWY dimensions (M)</i>	Kích thước dài bay (M) <i>Strip dimensions (M)</i>	OFZ <i>OFZ</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
7	8	9	10	11	12
0.017%	30 x 30	90 x 80	1 680 x 160	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>
0.017%	Không <i>Nil</i>	90 x 80	1 680 x 160	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>

VVCM AD 2.13 CÁC CỤ LY CÔNG BỐ**VVCM AD 2.13 DECLARED
DISTANCES**

Ký hiệu đường CHC <i>RWY Designator</i>	Đoạn chạy lấy đà (M) <i>TORA (M)</i>	Cụ ly có thể cất cánh (M) <i>TODA (M)</i>	Cụ ly có thể dừng khẩn cấp (M) <i>ASDA (M)</i>	Cụ ly có thể hạ cánh (M) <i>LDA (M)</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6
09	1 500	1 590	1 500	1 500	Không <i>Nil</i>
27	1 500	1 590	1 530	1 500	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.14 ĐÈN TIẾP CẬN VÀ
ĐÈN ĐƯỜNG CHC****VVCM AD 2.14 APPROACH AND
RUNWAY LIGHTING**

Ký hiệu đường CHC	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ	Đèn đầu thêm Màu Đèn cánh	Đèn VASIS PAPI	Đèn khu chạm bán Chiều dài	Đèn trục đường CHC Chiều dài, Khoảng cách Màu sắc, Cường độ <i>RWY Centre line LGT Length, Colour, Spacing INTST</i>	Đèn lẻ đường CHC Chiều dài Khoảng cách, Màu sắc, Cường độ <i>RWY edge LGT LEN, Spacing Colour, INTST</i>	Đèn cuối đường CHC Màu sắc, Đèn cánh <i>RWY End LTG Colour, WBAR</i>	Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu <i>SWY LGT LEN (M) Colour</i>	Ghi chú
<i>RWY Designator</i>	<i>APCH LGT Type LEN INTST</i>	<i>THR LGT Colour WBAR</i>	<i>VASIS (MEHT) PAPI</i>	<i>TDZ LGT LEN (M)</i>					<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
09	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>
27	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.15 CÁC LOẠI ĐÈN
KHÁC, NGUỒN ĐIỆN DỰ PHÒNG**

**VVCM AD 2.15 OTHER LIGHTING,
SECONDARY POWER SUPPLY**

1	Vị trí đèn hiệu sân bay ABN/IBN và đặc tính <i>ABN/IBN location, characteristics</i>	Không <i>Nil</i>
	Giờ hoạt động <i>Hours of operation</i>	Không <i>Nil</i>
2	Đèn và vị trí thiết bị chỉ hướng hạ cánh <i>LDI location and LGT</i>	Chỉ hướng hạ cánh: Không <i>LDI: Nil</i>
	Đèn và vị trí thiết bị đo gió <i>Anemometer location and LGT</i>	Ổng gió: Phía Nam đường CHC 09/27 (đầu 09) cách trục đường CHC 92 M <i>Anemometer: 92 M from RCL 09/27 (at RWY 09) to the South</i>
3	Nguồn điện dự phòng/thời gian chuyển nguồn <i>Secondary power supply/switch-over time</i>	01 máy phát điện 290KVA Thời gian chuyển nguồn: 30 giây <i>01 generator 290KVA Switch-over time: 30 SEC</i>
4	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.16 KHU VỰC DÀNH
CHO TRỰC THĂNG HẠ CÁNH**

**VVCM AD 2.16 HELICOPTER
LANDING AREA**

Không (Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự)

Nil (Airport used for civil and military)

**VVCM AD 2.17 VÙNG TRỜI CÓ
KIỂM SOÁT KHÔNG LƯU****VVCM AD 2.17 ATS AIRSPACE**

1	Tên và giới hạn ngang <i>Designation and lateral limits</i>	Khu vực kiểm soát tại sân bay Cà Mau: 1 vòng tròn với bán kính 30 KM tâm là đài NDB QL <i>Ca Mau CTR: A circle, radius 30 KM centred at NDB QL</i>
2	Giới hạn cao <i>Vertical limits</i>	Mặt đất/nước đến và bao gồm 1 500 M <i>GND/Water up to 1 500 M inclusive</i>
3	Phân loại vùng trời <i>Airspace classification</i>	D
4	Tên gọi cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu <i>ATS unit call sign</i>	Đài kiểm soát tại sân bay Cà Mau <i>Ca Mau Tower</i>
	Ngôn ngữ <i>Language(s)</i>	Tiếng Anh, Tiếng Việt <i>English, Vietnamese</i>
5	Độ cao chuyển tiếp <i>Transition altitude</i>	2 750 M
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVCM AD 2.18 PHƯƠNG TIỆN
THÔNG TIN LIÊN LẠC ĐỐI KHÔNG****VVCM AD 2.18 ATS
COMMUNICATION FACILITIES**

Loại dịch vụ <i>Service designation</i>	Tên gọi <i>Call sign</i>	Kênh <i>Channel</i>	Giờ hoạt động <i>Hours of operation</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
1	2	3	4	5
Tại sân <i>TWR</i>	Tại sân Cà Mau <i>Ca Mau TWR</i>	118.1 MHz	H24	Tần số chính <i>Primary frequency</i>
		121.5 MHz	H24	Tần số khẩn nguy <i>Emergency frequency</i>
Đường dài <i>ACC</i>	Đường dài Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh ACC</i>	120.9 MHz	H24	Tần số chính <i>Primary frequency</i>
		120.1 MHz	H24	Tần số phụ <i>Secondary frequency</i>
		121.5 MHz	H24	Tần số khẩn nguy <i>Emergency frequency</i>

**VVCM AD 2.19 ĐÀI PHỤ TRỢ VÔ
TUYẾN DẪN ĐƯỜNG VÀ HẠ CẢNH**

**VVCM AD 2.19 RADIO NAVIGATION
AND LANDING AIDS**

Loại đài	Tên gọi	Tần số	Giờ hoạt động	Vị trí Ăng-ten phát Tọa độ <i>Site of transmitting Antenna Coordinates</i>	Mức cao của Ăng-ten phát DME <i>Elevation of DME transmitting antenna</i>	Ghi chú
<i>Type of aid</i>	<i>ID</i>	<i>Frequency</i>	<i>Hours of operation</i>			<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7
NDB	QL	305 KHz	HO	091034.3 B 1051036.1Đ 091034.3N 1051036.1E		Tầm phủ: 82 KM Cách điểm quy chiếu sân bay 163 M, phương vị 150° Coverage: 82 KM 163M FM APR, 150° MAG

**VVCM AD 2.20 CÁC QUY ĐỊNH
HOẠT ĐỘNG TẠI SÂN BAY****VVCM AD 2.20 LOCAL TRAFFIC
REGULATIONS****1. Các quy định sân bay**

Một số quy định riêng áp dụng tại sân bay Cà Mau. Các quy định này được nêu trong bảng chỉ dẫn có sẵn tại cơ quan thông báo tin tức hàng không tại sân bay như sau:

- a. Ý nghĩa các ký, dấu hiệu;
- b. Tin tức về vị trí đỗ tàu bay;
- c. Tin tức về việc lăn đến và đi từ vị trí đỗ kể cả huấn lệnh lăn;
- d. Trợ giúp của nhân viên hướng dẫn đỗ.

2. Dời và lăn tới vị trí đỗ**2.1**

Đài kiểm soát tại sân bay Cà Mau sẽ chỉ định vị trí đỗ cho tàu bay đến.

2.2 Phương án khai thác các vị trí đỗ tàu bay**1. Airport Regulations**

At Ca Mau Domestic Airport, a number of local regulations are applied. The regulations are published in a manual which is available at the AIS Briefing Office as follows:

- a. Meaning of markings and signs;*
- b. Information about aircraft stands;*
- c. Information about taxiing to and from aircraft stands including taxi clearance;*
- d. Marshaller assistance.*

2. Taxiing to and from stands**2.1**

Arriving aircraft will be assigned a stand number by Ca Mau Tower.

2.2 Use of aircraft stands

Vị trí đỗ tàu bay <i>Aircraft stands</i>	Phương án khai thác các vị trí đỗ tàu bay <i>Use of aircraft stands</i>
1 và 2 <i>1 and 2</i>	Sử dụng cho loại tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống <i>Used for aircraft up to ATR72 and equivalent</i>

**VVCM AD 2.21 CÁC PHƯƠNG
THỨC GIẢM TIẾNG ỒN**

***VVCM AD 2.21 NOISE ABATEMENT
PROCEDURES***

Không

Nil

**VVCM AD 2.22 CÁC PHƯƠNG
THỨC BAY**

***VVCM AD 2.22 FLIGHT
PROCEDURES***

Không

Nil

**VVCM AD 2.23 CÁC TIN TỨC BỔ
SUNG**

***VVCM AD 2.23 ADDITIONAL
INFORMATION***

Không

Nil

VVCM AD 2.24 BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ, PHƯƠNG THỨC LIÊN QUAN SÂN BAY CÀ MAU

VVCM AD 2.24 CHARTS RELATED TO CA MAU AIRPORT

Sơ đồ sân bay – CAO	<u>VVCM AD 2.24-1</u>	<i>Aerodrome Chart – ICAO</i>
Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu	<u>VVCM AD 2.24-2</u>	<i>Operational Minima</i>
Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-3</u>	<i>Aircraft Parking/ Docking Chart – ICAO</i>
Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-4</u>	<i>Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO</i>
Sơ đồ chương ngại vật sân bay – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-5</u>	<i>Aerodrome Obstacle Chart – ICAO</i>
Sơ đồ địa hình tiếp cận chính xác – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-6</u>	<i>Precision Approach Terrain Chart – ICAO</i>
Sơ đồ khu vực tiếp cận – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-7</u>	<i>Area Chart – ICAO</i>
Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 09/27	<u>VVCM AD 2.24-8</u>	<i>Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 09/27</i>
Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (STAR) – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-9</u>	<i>Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO</i>
Sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-10</u>	<i>ATC Surveillance Minimum Altitude Chart – ICAO</i>
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị (IAP) – ICAO – Đường CHC 09: NDB	<u>VVCM AD 2.24-11</u>	<i>Instrument Approach Chart (IAP) – ICAO – RWY 09: NDB</i>
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị (IAP) – ICAO – Đường CHC 27: NDB	<u>VVCM AD 2.24-11a</u>	<i>Instrument Approach Chart (IAP) – ICAO – RWY 27: NDB</i>
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-12</u>	<i>Visual Approach Chart – ICAO</i>
Sơ đồ phương thức khởi hành bằng mắt – ICAO	<u>VVCM AD 2.24-13</u>	<i>Visual Departure Chart – ICAO</i>

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

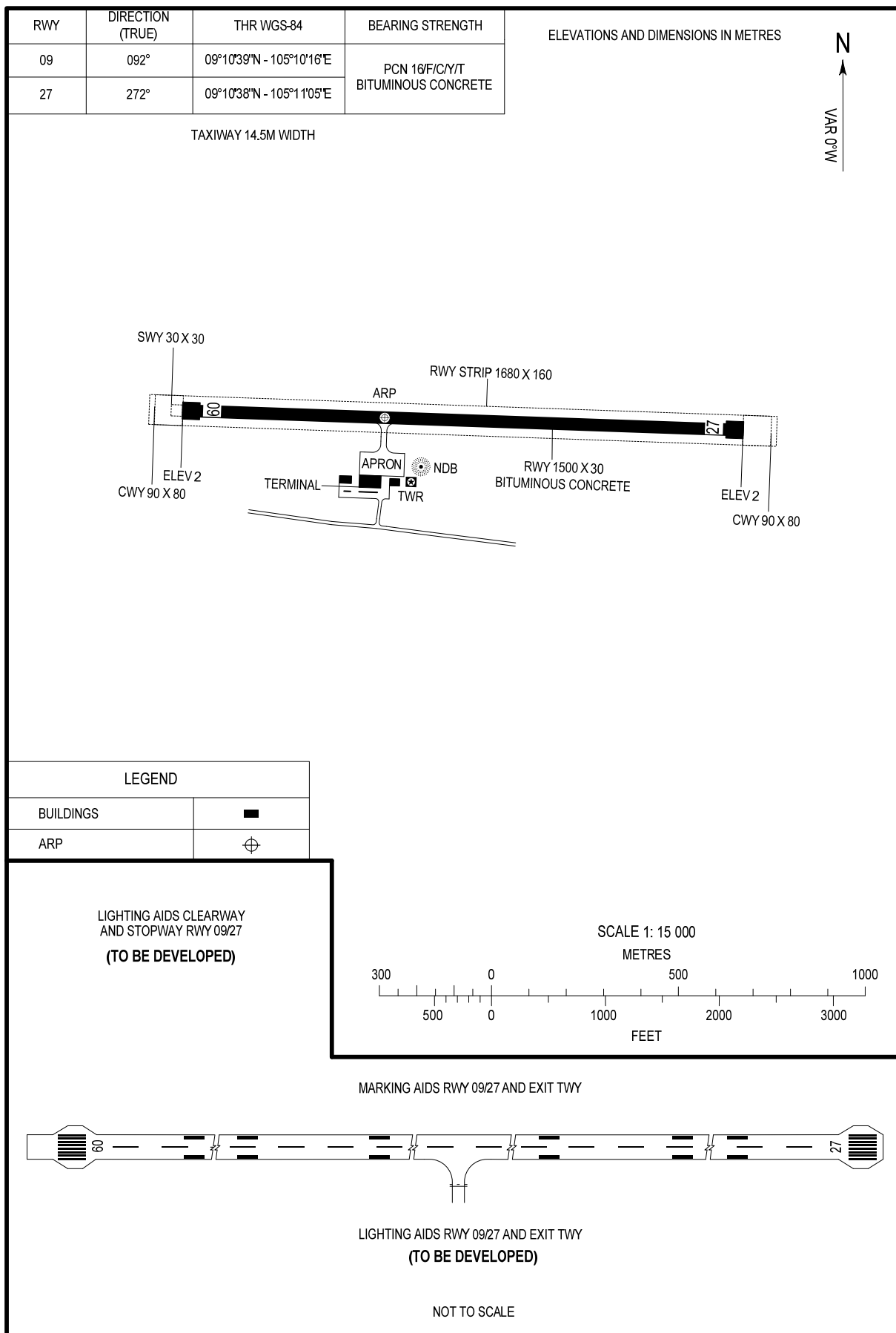
AERODROME CHART - ICAO

09°10'39"N
105°10'33"E

AD ELEV 2M

TWR: 118.1

CA MAU/CA MAU DOM (VVCN)



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

OPERATIONAL MINIMA

CA MAU WEATHER MNM

VVCN

TAKE-OFF MINIMA FOR RWY 09/27, USE NDB, VOR/DME

TAKE – OFF FOR RWY 09/27	CEILING (M)	VISIBILITY (M)
	200	3 000

- Note:**
1. Take-off alternate aerodromes: Tan Son Nhat, Rach Gia, Can Tho.
 2. When take-off alternate aerodrome cannot be chosen, the operational minima for take-off will be the value for landing as appropriate.

LANDING MINIMA FOR RWY 09/27

NDB APPROACH PROCEDURES FOR RWY 27	CEILING (M)	VISIBILITY (M)
	200	3 000

NDB APPROACH PROCEDURES FOR RWY 09	CEILING (M)	VISIBILITY (M)
	220	3 000

CIRCLING FOR RWY 09/27	CEILING (M)	VISIBILITY (M)
	300	4 000

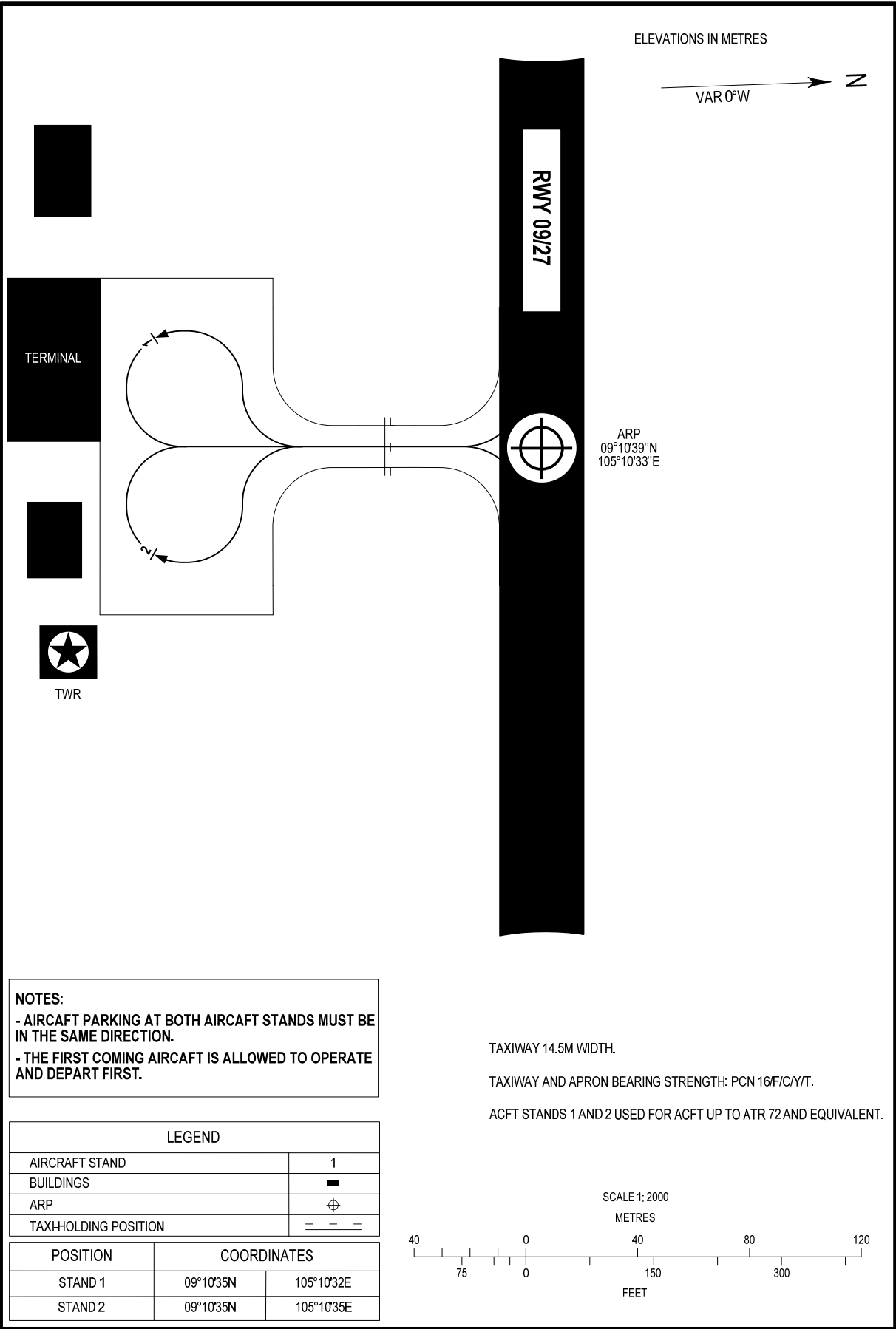
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART - ICAO

APRON ELEV 2M

TWR: 118.1

CA MAU/CA MAU DOM (VVCM)



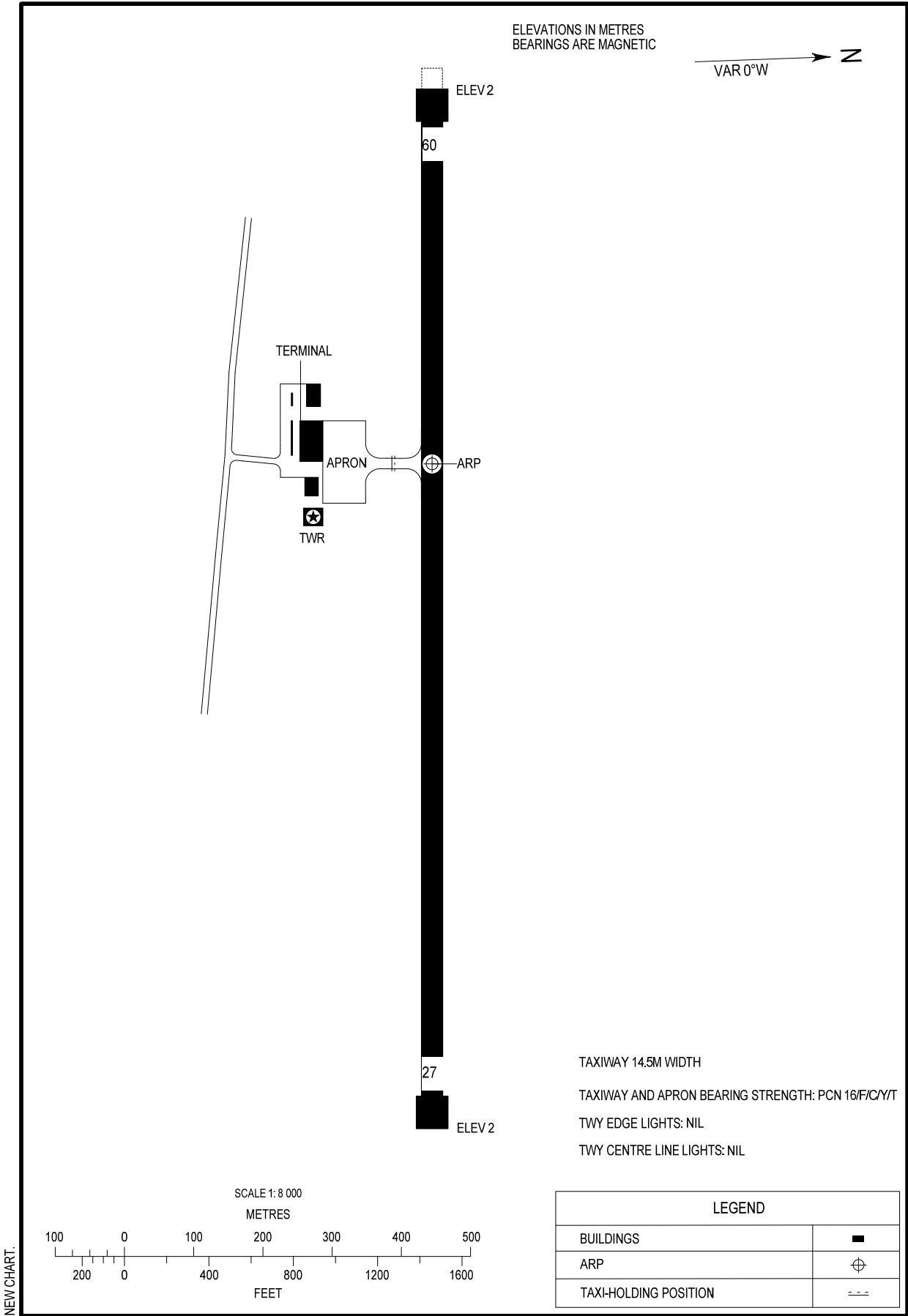
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO

APRON ELEV 2M

TWR: 118.1

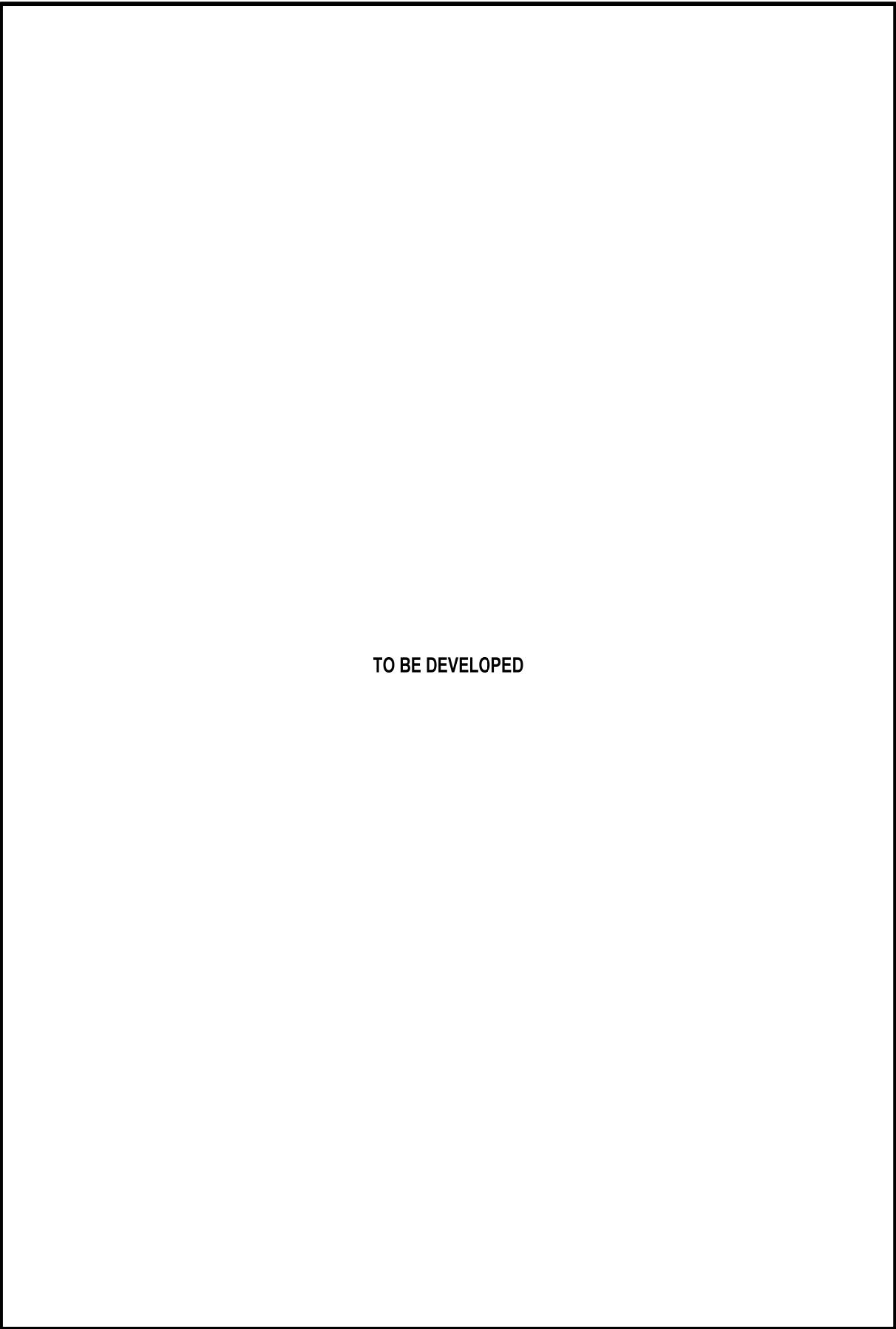
CA MAU/CA MAU DOM (VVCM)



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AERODROME OBSTACLE CHART - ICAO

CA MAU/CA MAU DOM (VVCM)

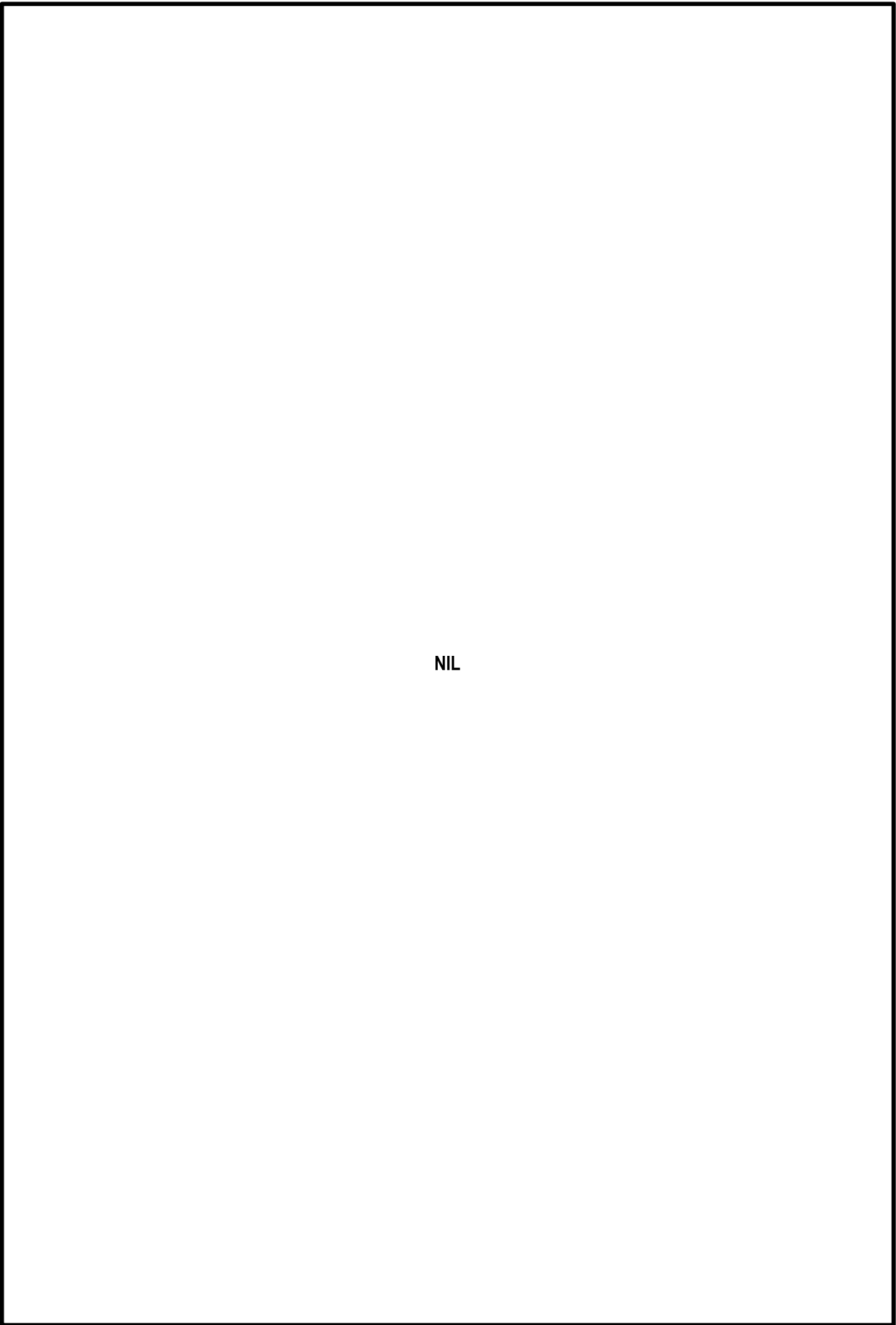


NEW CHART.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

PRECISION APPROACH TERRAIN CHART – ICAO

CA MAU/CA MAU DOM (VVCM)



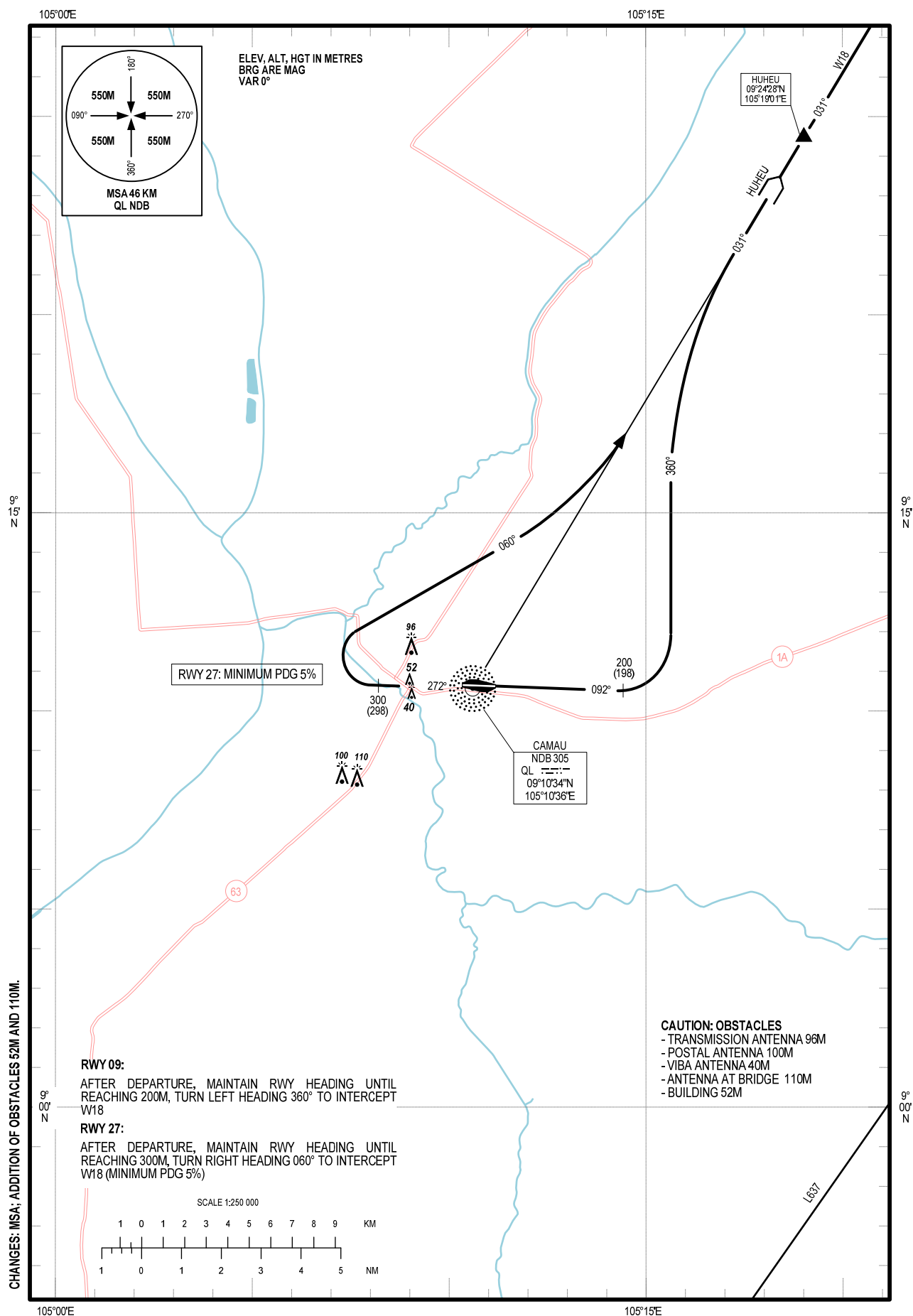
NEW CHART.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

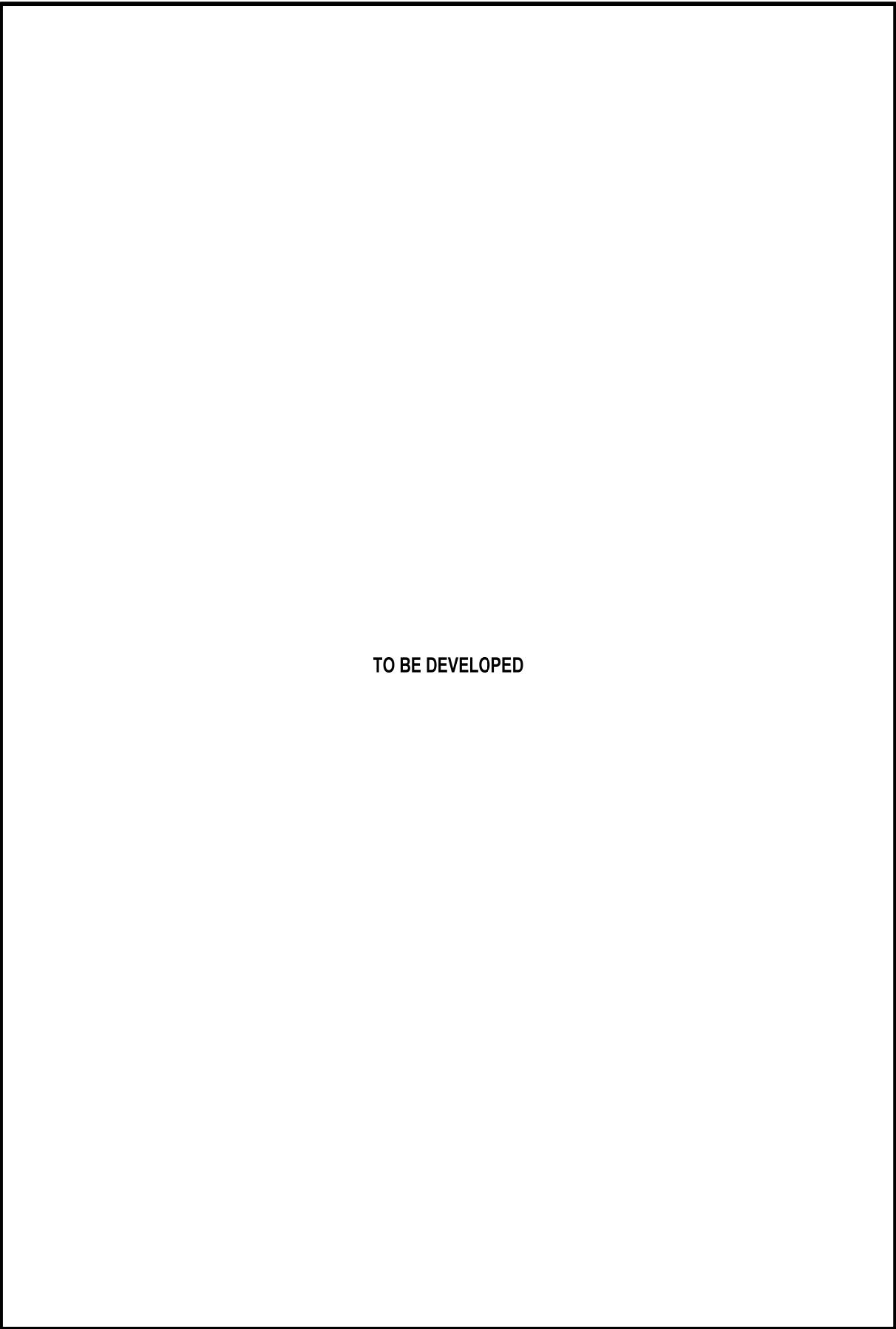
CA MAU/CA MAU DOM (VVCM)
RWY 09/27



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**STANDARD ARRIVAL CHART –
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

CA MAU/CA MAU DOM (VVCM)

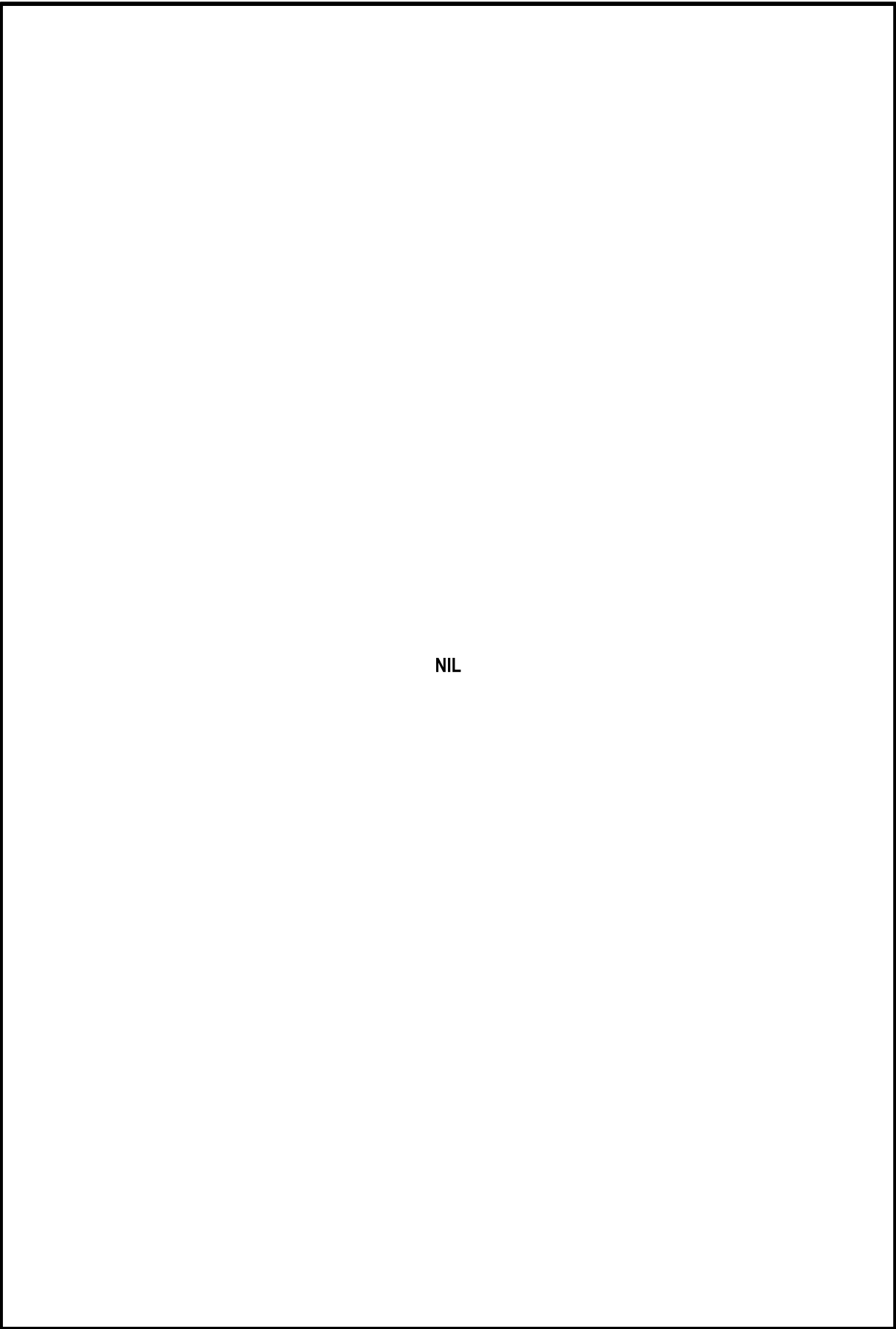


NEW CHART.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

ATC SURVEILLANCE MINIMUM ALTITUDE CHART - ICAO

CA MAU/CA MAU DOM (VVCM)

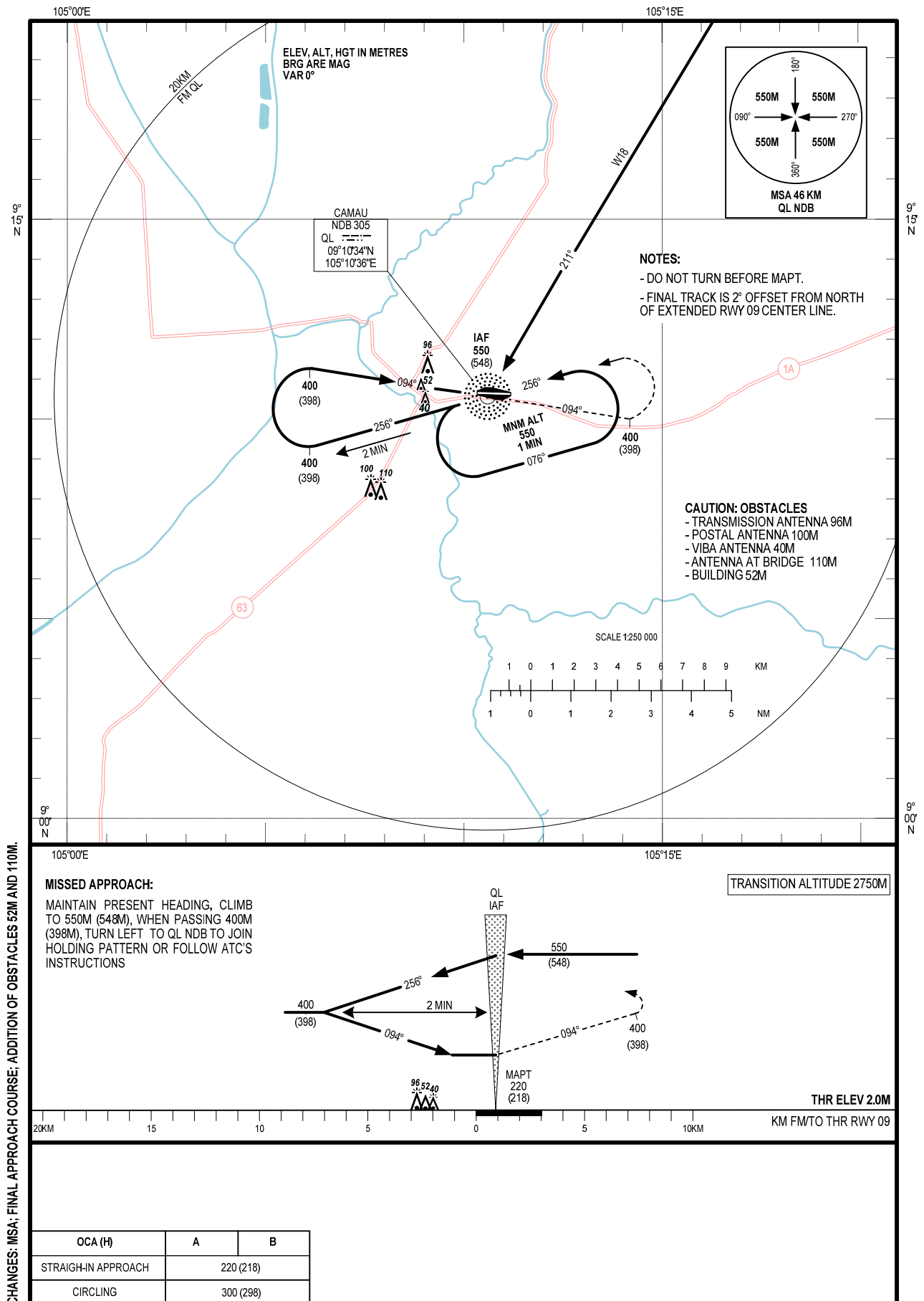


NEW CHART.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**INTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO****AERODROME ELEV 2M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 2M**

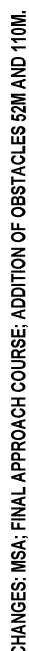
TWR 118.1

**CA MAU/CA MAU DOM (VVCN)
QL NDB
RWY 09**

CHANGES: MSA; FINAL APPROACH COURSE; ADDITION OF OBSTACLES 52M AND 110M.

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

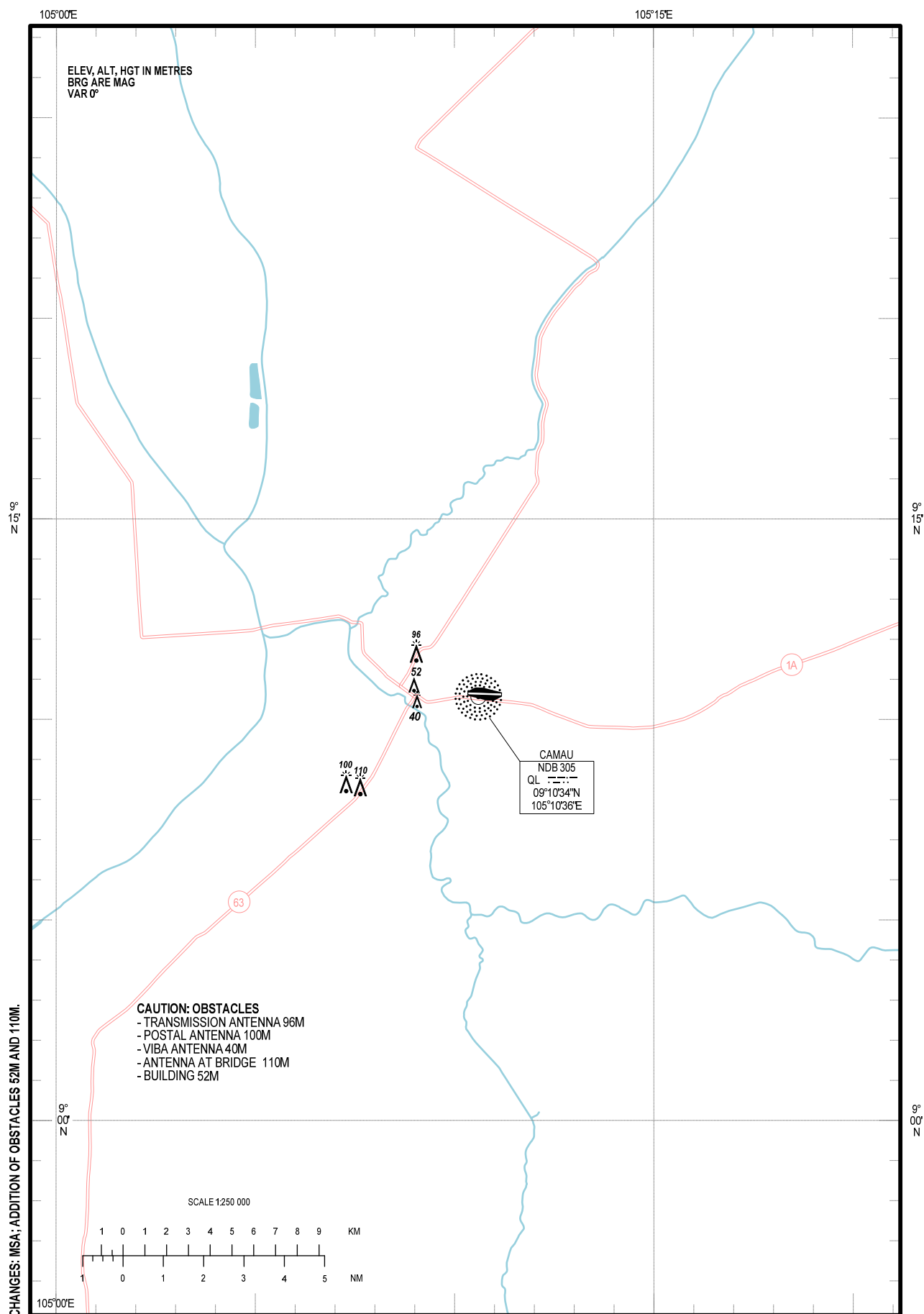
CA MAU/CA MAU DOM (VVCN)
QL NDB
RWY 27



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

VISUAL APPROACH
CHART - ICAOAD ELEV 2M
HEIGHTS RELATED TO AD ELEV

TWR 118.1

CA MAU/CA MAU DOM (VVCN)
RWY 09/27

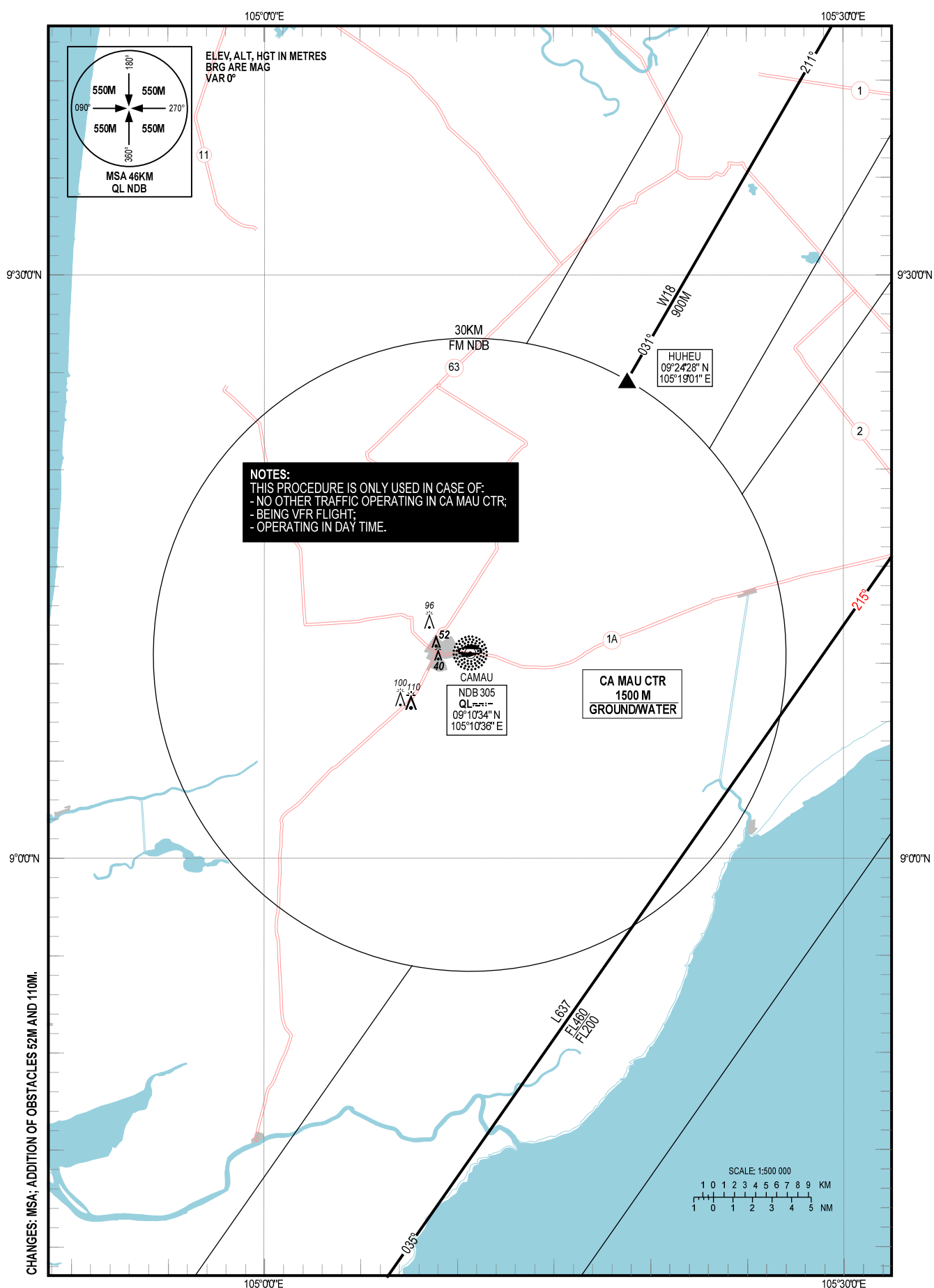
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

VISUAL DEPARTURE
CHART - ICAO

AD ELEV 2M

TWR 118.1

CA MAU/CA MAU DOM (VVCN)



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK